| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: **1220**/2026/DS-PT
Ngày: 19-6-2026
V/v tranh chấp hợp đồng góp vốn

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Đăng Tân

*Các Thẩm phán:* Bà Phạm Thị Thảo

Bà Lê Thu Thủy

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Vân Anh – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Lệ Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 419/2026/TLPT-DS ngày 03 tháng 3 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng góp vốn"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 466/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3494/2026/QĐ-PT ngày 29/5/2026, giữa:

*Nguyên đơn:* Bà Huỳnh Thị B, sinh năm 1991, CCCD số: 051191000093
Địa chỉ: Thôn D, xã X, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp là ông Lê Công Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: 2, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 19/12/2024 lập tại Văn phòng C) (có mặt)

*Bị đơn:* Ông Trần Hải B1, sinh năm 1993, CCCD số: 079093002498
Địa chỉ: số D đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh.
Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Sỹ P, đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 09/8/2022); địa chỉ liên hệ: B T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

*Người làm chứng:*
1/ Ông Nguyễn Minh K, sinh năm 1988; địa chỉ: số F, đường C, phường

H, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Bà Hoàng Ngọc Thanh T, sinh năm 1991; địa chỉ: số A, đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung bản án sơ thẩm:*

*Tại Đơn khởi kiện, Đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện; bản tự khai và các biên bản hòa giải nguyên đơn bà Huỳnh Thị B có người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Vào ngày 30/12/2019, bà Huỳnh Thị B cùng với ông Trần Hải B1 có ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh với các nội dung được thống nhất như sau:

Mục tiêu hợp tác: Bà B và ông B1 hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận có được từ việc thực hiện kinh doanh thương hiệu The Banned tại địa chỉ số H đường S, Phường A, Quận A, TP . (sau đây gọi tắt là "Dự án").

Vốn thực hiện Dự án: 5.000.000.000 đồng, trong đó, bà B chịu trách nhiệm góp vốn 750.000.000 đồng, chiếm 15% tổng vốn thực hiện Dự án. Số tiền này đã được bà B góp vốn đầy đủ cho ông B1 ngay sau khi ký kết hợp đồng.

Trách nhiệm của ông B1: Chịu trách nhiệm về việc thuê mướn mặt bằng, xúc tiến và triển khai thực hiện Dự án; Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh, doanh thu, chi phí của Dự án và phân chia lợi nhuận tương ứng tỷ lệ 15% vào ngày 01 đến ngày 05 hằng tháng.

Thời gian hợp tác: 05 năm (30/12/2019 - 30/12/2024).

Thời gian hoàn vốn: 18 tháng kể từ ngày ký kết Hợp đồng. Nếu bà B yêu cầu chấm dứt Hợp đồng, các bên sẽ xác định lại giá trị Dự án (trong mọi trường hợp giá trị Dự án không thể thấp hơn 5.000.000.000 đồng). Đồng thời phân chia giá trị dự án theo tỷ lệ góp vốn của các thành viên theo đó ông B1 có trách nhiệm hoàn trả theo tỷ lệ 15%, tối thiểu bằng số tiền mà bà B đã góp vốn 750.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía ông Bằng K1 minh bạch trong hoạt động kinh doanh nên ngày 04/01/2021, bà B có gửi thư điện tử (E) cho ông B1 đề nghị được rút tiền góp vốn ra khỏi dự án nhưng phía ông B1 không chấp nhận việc bà B đề nghị rút vốn trước hạn mà cho rằng bà B muốn rút vốn thì phải thông báo trước cho ông B1 03 tháng để ông B1 có thời gian chuẩn bị các phương án đảm bảo hoạt động kinh doanh.

Ngày 05/01/2021, ông B1 có thông báo đến các cổ đông do thời gian gia hạn hợp đồng thuê mặt bằng lần thứ 2 tại số H đường S quá ngắn sẽ chấm dứt vào ngày 01/5/2021.

Ngày 05/02/2021, bà B có gửi mail phản hồi không đồng ý với việc ông B1 tự giải thể dự án và thanh lý tài sản trong thời gian hợp tác, yêu cầu ông B1

ngừng thanh lý, phân chia tài sản chung Dự án cho đến khi nhận được sự đồng ý của bà B hoặc đã được thống nhất với bà B về số tiền hoàn vốn sau khi chấm dứt hợp đồng với số tiền vốn theo đề nghị của bà B là 750.000.000 đồng. Việc này đã được bà B thể hiện qua biên bản làm việc ngày 18/03/2021 với nội dung không đồng ý giải thể dự án.

Xuyên suốt, trong quá trình hoạt động kinh doanh ông Bằng K1 thực hiện nghĩa vụ báo cáo tình trạng hoạt động kinh doanh của dự án, đồng thời không phân chia lợi nhuận cho bà B trong thời gian thực hiện hợp đồng trong đó có tháng 02/2021, tháng 03/2021, 04/2021.

Từ trình bày và diễn biến nêu trên, cho thấy ông B1 không thanh toán tiền lợi nhuận cho bà B từ tháng 02/2021 đến 30/4/2021, không gửi báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong quá trình thực hiện hợp đồng, không minh bạch trong hoạt đồng kinh doanh và ông B1 tự ý chấm dứt Hợp đồng, thanh lý tài sản mà chưa có sự chấp thuận của bà B là đã vi nghiêm trọng nghĩa vụ của Hợp đồng xâm hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà B.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông B1 thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh tháng 02/2021 cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 3.2.2 của Hợp đồng Hợp tác kinh doanh được ký kết giữa hai bên ngày 30/12/2019. Với số tiền là 24.400.000 đồng.

2. Buộc ông Trần Hải B1 hoàn trả toàn bộ phần vốn góp vào Dự án của nguyên đơn với số tiền 750.000.000 đồng.

3. Buộc ông B1 phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền là: 750.000.000 đồng x 44/60 tháng x 8% = 44.000.000 đồng, do ông B1 đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7.3 của Hợp đồng.

4. Buộc ông B1 thanh toán khoản tiền lãi chậm trả cho các khoản nêu trên kể từ ngày 01/05/2021 cho đến ngày xét xử vụ án sơ thẩm, tạm tính từ ngày 01/05/2021 đến ngày 15/4/2025 là: 818.400.000 x 10%/năm = 323.996.712 đồng.

Tổng số tiền yêu cầu buộc ông Trần Hải B1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn là 1.142.396.712 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi hai triệu ba trăm chín mươi sáu ngàn bảy trăm mười hai đồng).

*Bị đơn ông Trần Hải B1 có ông Nguyễn Sỹ P là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 30/12/2019 là ngày ký kết hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa ông B1 và bà B, với một số điều khoản cơ bản sau:

+ Tổng vốn dự án hai bên thống nhất để làm căn cứ xác định tỷ lệ vốn góp và phân chia lợi nhuận: 5.000.000.000 đồng;

+ Số vốn bà Huỳnh Thị B tham gia góp vốn đầu tư: 750.000.000 đồng, tương đương 15% tổng giá trị dự án;

+ Phạm vi hợp tác của Bên A (ông B1): Chịu trách nhiệm về việc tìm kiếm, thuê mướn mặt bằng, triển khai thực hiện dự án, điều hành và triển khai các dự án marketing nhằm xúc tiến dự án;

+ Phạm vi hợp tác của Bên B (bà B): Góp vốn hợp tác kinh doanh và uỷ quyền cho ông B1 thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh.

+ Tỷ lệ phân chia lợi nhuận: Tương đương theo tỷ lệ vốn góp (15%) sau khi khấu trừ các chi phí trong quá trình hoạt động kinh doanh và thực hiện các nghĩa vụ với cơ quan nhà nước.

+ Thời gian hoàn vốn: Tối thiểu là 18 tháng, trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm ký kết Hợp đồng hợp tác, bà B không được phép rút vốn hay chuyển nhượng cho bên thứ ba bất kì.

- Ngay sau khi ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh, ông B1 đã thực hiện các công việc thuộc nghĩa vụ của mình và gửi báo cáo doanh thu, chi trả lợi nhuận cho bà B và bà B không có ý kiến gì.

- Cuối năm 2020, bà B yêu cầu rút vốn, đồng thời không hợp tác để giải quyết các khó khăn trong hoạt động kinh doanh do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 dẫn đến khó khăn cho việc duy trì hoạt động của dự án.

- Sau khi nhận được phản hồi từ ông B1 về việc không chấp nhận cho bà B rút vốn vì chưa đủ thời hạn thực hiện dự án như đã thoả thuận, đồng thời đề nghị liên hệ trao đổi phương án để duy trì hoạt động kinh doanh thì bà B không hợp tác dẫn đến liên tục thua lỗ trong thời gian 05 tháng kể từ ngày bà B yêu cầu rút vốn.

- Đến tháng 02/2020, bà B thông báo về việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng hợp tác kinh doanh với yêu cầu hoàn trả toàn bộ số vốn đã đầu tư trong khi dự án chưa kết thúc thời gian hoàn vốn (18 tháng).

Sau đó bà B không phối hợp để thống nhất phương án xử lý các vấn đề về việc rút vốn cũng như hoạt động kinh doanh của dự án, nên buộc ông B1 phải chấm dứt dự án do thua lỗ kéo dài và chịu sự ảnh hưởng của các lệnh phong toả do dịch Covid-19.

Như vậy, theo các điều khoản đã thoả thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 30/12/2019 giữa hai bên. Ông B1 đã thực hiện đúng và đầy đủ các nghĩa vụ của mình. Việc dự án bị thua lỗ và kết thúc sớm là do vấn đề khách quan ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, gây thua lỗ liên tục. Đồng thời bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng (dịch C1) lẫn sự bất hợp tác của bà B.

Đối với yêu cầu thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh tháng 02/2021 với số tiền là 24.400.000 đồng bị đơn đồng ý thanh toán số tiền này.

Đối với các yêu cầu khởi kiện khác của nguyên đơn gồm:

- Buộc ông Trần Hải B1 hoàn trả toàn bộ phần vốn góp vào Dự án của tôi với số tiền 750.000.000 đồng.

- Buộc ông B1 phải chịu phạt vi phạm hợp đồng với mức 8% giá trị hợp đồng, tương ứng với số tiền là: 750.000.000 đồng x 44/60 tháng x 8% = 44.000.000 đồng, do ông B1 đã vi phạm nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7.3 của Hợp đồng.

- Buộc ông B1 thanh toán khoản tiền lãi chậm trả

Các yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn bị đơn không đồng ý bởi:

+ Bà B thông báo đơn phương chấm dứt hợp đồng ngày 04/01/2021 bằng email thời điểm đó chưa đủ 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng góp vốn nên theo thỏa thuận tại hợp đồng thì sẽ không được hoàn vốn.

+ Dự án kết thúc do yếu tố khách quan: bên cho thuê lấy lại mặt bằng do tăng giá thuê cao; dịch covid nên hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng ông Nguyễn Minh K trình bày:*

Ngày 15/01/2020, ông K và ông B1 thỏa thuận ký kết hợp đồng Hợp tác kinh doanh về việc đầu tư vào Dự án Mini Mall tại địa chỉ số H đường S, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng giá trị dự án để tiến hành việc góp vốn là 5.000.000.000 đồng, gồm 70% là giá trị cơ sở vật chất và 30% giá trị về quyền sử dụng thương hiệu "The Banned". Ông K tham gia góp vốn với số tiền 126.000.000 đồng, được hưởng ưu đãi từ phía ông B1 nên được giá trị góp vốn nêu trên tương đương 03% tổng vốn dự án (nhằm làm căn cứ phân chia lợi nhuận sau này), thời hạn góp vốn là 05 năm. Trong suốt quá trình hợp tác, ông B1 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ báo cáo, chi trả các khoản lợi nhuận như hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho ông K. Cuối năm 2020, ông B1 có thông tin về việc một nhà đầu tư tham gia góp vốn trong dự án là bà B yêu cầu rút vốn và dẫn đến tranh chấp giữa các bên. Trong thời gian này, bà B không hợp tác nên gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Dự án. Do đó, đến ngày 18/3/2021, ông B1 tổ chức cuộc họp để các bên làm việc với nhau, theo yêu cầu của bà B. Theo đó, ông K và hai người tham gia góp vốn nữa là ông Nguyễn Minh A và bà Hoàng Ngọc Thanh T thống nhất mọi vấn đề, phương án xử lý đối với hoạt động kinh doanh, kể cả trường hợp giải thể/thanh lý dự án nếu không đủ điều kiện tiếp tục hoạt động đều giao cho ông B1 quyết định. Riêng bà B tiếp tục không đồng ý và không hợp tác xử lý.

Ông K xác nhận các nội dung thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 18/03/2021 do ông B1 cung cấp cho Tòa án đã phản ánh đúng và đầy đủ nội dung tại buổi làm việc ngày hôm đó. Đến tháng 5/2021, vì tình hình kinh doanh của dự án bị ảnh hưởng, đặc biệt là chịu lệnh phong tỏa do dịch Covid-19 nên Dự án

chấm dứt. Ông B1 đã thực hiện các nghĩa vụ hoàn trả số vốn mà ông đã góp theo Hợp đồng, căn cứ vào giá trị còn lại của Dự án tại thời điểm chấm dứt (đã tính các giá trị khấu hao). Ông K đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, người làm chứng bà Hoàng Ngọc Thanh T trình bày:*

Ngày 01/6/2020, bà T và ông B1 thỏa thuận ký kết Hợp đồng hợp tác kinh doanh về việc đầu tư vào dự án M tại địa chỉ số H S, Phường A, Quận A, TP .. Tổng giá trị dự án để tiến hành việc góp vốn là 5.000.000.000 đồng gồm 70% là giá trị cơ sở vật chất và 30% giá trị về quyền sử dụng thương hiệu "The Banned". Bà T tham gia góp vốn với số tiền 500.000.000 đồng, tương đương 10% tổng vốn dự án (nhằm làm căn cứ phân chia lợi nhuận sau này), thời hạn góp vốn là 05 năm. Trong suốt quá trình hợp tác, ông B1 đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ báo cáo, chi trả các khoản lợi nhuận như hai bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng cho bà T.

Cuối năm 2020, ông B1 có thông tin về việc một nhà đầu tư tham gia góp vốn trong dự án là bà B có yêu cầu rút vốn và dẫn đến tranh chấp giữa các bên. Trong thời gian này, bà B không hợp tác nên gây ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của dự án. Do đó, đến ngày 18/3/2021, ông B1 tổ chức cuộc họp để các bên làm việc với nhau, theo yêu cầu của bà B. Theo đó, các thành viên góp vốn thống nhất mọi vấn đề, phương án xử lý đối với hoạt động kinh doanh, kể cả trường hợp giải thể/thanh lý dự án nếu không đủ điều kiện tiếp tục hoạt động đều giao cho ông B1 quyết định. Riêng bà B tiếp tục không đồng ý và không hợp tác xử lý.

Đến tháng 5/2021, vì tình hình kinh doanh của dự án bị ảnh hưởng, đặc biệt là chịu lệnh phong tỏa do dịch Covid-19 nên dự án chấm dứt. Ông B1 đã thực hiện các nghĩa vụ hoàn trả số vốn mà bà T đã góp theo Hợp đồng, căn cứ vào giá trị còn lại của dự án tại thời điểm chấm dứt (đã tính các giá trị khấu hao). Bà T đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 466/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1– Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử:*

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B về việc buộc bị đơn ông Trần Hải B1 phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 là 24.400.000 đồng và tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng số tiền là 44.000.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B:

2.1 Buộc bị đơn ông Trần Hải B1 phải thanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh tháng 02/2021 là: 24.400.000 đồng (hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn đồng).

2.2. Buộc bị đơn ông Trần Hải B1 hoàn trả toàn bộ phần vốn góp cho bà bà B số tiền là 750.000.000 đồng (B2 trăm năm mươi triệu đồng).

2.3. Buộc bị đơn ông Trần Hải B1 thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với tiền vốn góp (từ ngày 01/5/2021 đến ngày 18/9/2025) (tương đương là 52 tháng 18 ngày) là: 750.000.000 x 10%/năm x 52 tháng 18 ngày = 328.698.630 đồng.

2.4. Buộc bị đơn ông Trần Hải B1 thanh toán khoản tiền 8% phần giá trị với số tiền là: 750.000.000 đồng x 44/60 tháng x 8% = 44.000.000 đồng (bốn mươi bốn triệu đồng).

Tổng số tiền ông Trần Hải B1 phải thanh toán là: 1.147.098.630 đồng (Một tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm chín mươi tám ngàn sáu trăm ba mươi đồng).

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền nêu trên thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

*Sau khi xét xử sơ thẩm,*

Ngày 13/10/2025, ông Trần Hải B1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

*Người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:* Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, lý do: Bị đơn đã cung cấp thông tin về hoạt động của Dự án đầy đủ cho nguyên đơn khi nguyên đơn có yêu cầu; việc nguyên đơn cho rằng bị đơn không cung cấp thông tin là không đúng vì nguyên đơn đã ủy quyền cho bị đơn được toàn quyền trong hoạt động của Dự án, do đó khi cần cung cấp thông tin nguyên đơn phải có yêu cầu nên việc cung cấp thông tin không phải là nghĩa vụ của bị đơn; nguyên đơn yêu cầu chấm dứt hợp đồng là không phù hợp với thỏa thuận của hợp đồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:* Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, lý do: Bị đơn đủ điều kiện rút vốn nhưng nguyên đơn không đồng ý; bị đơn cho rằng việc chấm dứt hợp đồng là do sự kiện bất khả kháng là không đúng; không minh bạch trong hoạt động của Dự án, không thông báo việc góp vốn của các cổ đông khác; không cung cấp báo cáo tài chính và thực hiện các thủ tục liên quan khi chấm dứt dự án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm*:

*Về tố tụng:* Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Chủ tọa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật, những người tham gia phiên tòa đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hải B1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trần Hải B1 trong hạn luật định, hợp lệ nên được chấp nhận.

[2]. Về nội dung kháng cáo của ông Trần Hải B1

[2.1] Về yêu cầu thanh toán lợi nhuận của tháng 02/2021

[2.1.1] Căn cứ vào trình bày thống nhất giữa nguyên đơn và bị đơn, cùng các tài liệu, chứng cứ có cơ sở xác định: Tại mục 3.2.2 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh các bên có thỏa thuận việc chia lợi nhuận từ hợp từ hoạt động kinh doanh sẽ được ông B1 chi trả cho bà B theo tỷ lệ vốn góp. Ông B1 sẽ chuyển lợi nhuận cho bà B vào ngày 01 – 05 dương lịch hàng tháng.

[2.1.2] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lợi nhuận hợp tác của tháng 2/2021 là 24.400.000 đồng dựa trên căn cứ kết quả kinh doanh tháng 02/2021 thể hiện mức lợi nhuận của tháng 02/2021 là 162.683.996 đồng, bị đơn được chia 15% lợi nhuận từ tổng số tiền này. Căn cứ Điều 507 Bộ luật Dân sự quy định quyền của thành viên hợp tác được hưởng hoa lợi, lợi tức thu được từ hoạt động hợp tác. Bị đơn cũng thừa nhận số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 chưa thanh toán cho bị đơn. Do đó, nguyên đơn yêu cầu thanh toán lợi nhuận hợp tác của tháng 2/2021 là 24.400.000 đồng là phù hợp theo thỏa thuận của các bên tại hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về phần vốn góp

[2.2.1] Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 30/12/2019 được ký kết giữa ông Trần Hải B1 và bà Huỳnh Thị B, hai bên nhất trí cùng nhau hợp tác kinh doanh và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc hợp tác kinh doanh phát triển Dự án Mini Mall (khu phức hợp thương mại dịch vụ) tại địa chỉ số H đường S, Phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh, với thời hạn 05 năm kể từ ngày 30/12/2019 đến ngày 30/12/2024 với hình thức bà B góp vốn bằng tiền mặt là 750.000.000 đồng chiếm 15%/tổng số vốn thực hiện dự án là 5.000.000.000 đồng. Bà B ủy quyền cho ông B1 thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh. Thời gian hoàn vốn dự án này tối thiểu là 18 tháng. Trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm ký kết

hợp đồng hợp tác này, bên B không được phép rút vốn và chuyển nhượng hợp đồng cho bên thứ 3.

[2.2.2] Nguyên đơn cho rằng, bị đơn không minh bạch trong hoạt động kinh doanh nên ngày 04/01/2021, nguyên đơn gửi thư điện tử (email) đề nghị được rút tiền góp vốn ra khỏi dự án nhưng không được bị đơn chấp nhận việc rút vốn trước hạn mà cho rằng muốn rút vốn thì phải thông báo trước 03 tháng để nguyên đơn có thời gian chuẩn bị các phương án đảm bảo hoạt động kinh doanh. Và nguyên đơn đã thông báo cho bị đơn thời điểm sau khi kết thúc thời gian hoàn vốn là vào ngày 30/6/2021. Nhưng ngay sau đó, ngày 05/01/2021, nguyên đơn lại thông báo đến các cổ đông do thời gian gia hạn hợp đồng thuê nhà lần 2 tại địa chỉ số H đường S quá ngắn sẽ chấm dứt vào ngày 01/5/2021 nên bị đơn quyết định giải thể dự án Mini mall S bằng cách định giá tài sản hiện hữu thông qua cơ quan thẩm định giá của Nhà nước Việt Nam hoặc cơ sở có thẩm quyền dựa trên pháp luật Việt Nam. Sau đó chia theo phần trăm hiện hữu của các bên đầu tư. Tất cả mọi giấy tờ liên quan về việc định giá tài sản sẽ được gửi đến các cổ đông thông qua email.

[2.2.3] Ngày 05/02/2021, nguyên đơn gửi mail phản hồi không đồng ý với việc bị đơn tự giải thể dự án và thanh lý tài sản trong thời gian hợp tác, yêu cầu nguyên đơn ngừng thanh lý, phân chia tài sản chung dự án cho đến khi nhận được sự đồng ý của nguyên đơn hoặc đã được thống nhất với nguyên đơn về số tiền hoàn vốn sau khi chấm dứt hợp đồng với số tiền vốn theo đề nghị của nguyên đơn là 750.000.000 đồng. Điều này cũng được thể hiện tại biên bản làm việc ngày 18/03/2021 với nội dung bà B không đồng ý giải thể dự án.

[2.2.4] Ngày 28/4/2021, nguyên đơn gửi thư điện tử (email) thông báo về việc rút vốn tại T, theo đó nguyên đơn xác định việc rút vốn chưa được thỏa thuận rõ ràng cụ thể trong hợp đồng và có thể dẫn đến tranh cãi giữa hai bên cho nên nguyên đơn vẫn chưa thực hiện việc rút vốn khỏi dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác giữa hai bên vẫn đang có hiệu lực thi hành. Bị đơn không thực hiện nghĩa vụ báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của dự án, đồng thời không phân chia lợi nhuận cho nguyên đơn kể từ ngày 01/02/2021, vì vậy yêu cầu bị đơn phân chia lợi nhuận trong thời gian thực hiện hợp đồng và yêu cầu bị đơn không được tự ý thanh lý tài sản dự án và chấm dứt hợp đồng hợp tác giữa các bên.

[2.2.5] Nguyên đơn còn cho rằng, việc không minh bạch trong hoạt động kinh doanh còn thể hiện bị đơn đã không thực hiện theo đúng quy định của Điều 7 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh, theo đó: *"Sau ít nhất 06 tháng hoạt động phải tái đầu tư thay đổi chủ đề dự án và chi phí tái đầu tư sẽ được phân chia theo % góp vốn ở Điều 3.1"*. Nhưng trên thực tế việc bị đơn tái đầu tư hay không cũng không thông tin cho nguyên đơn, nguyên đơn cũng không biết được thực trạng tình hình mô hình kinh doanh cụ thể như thế nào, đến ngày 18/3/2021 khi nguyên đơn thắc mắc, yêu cầu thì bị đơn mới cung cấp giấy chứng nhận hộ đăng ký kinh doanh, hợp đồng thuê mặt bằng và mới cho biết các cổ đông khác góp vốn. Theo

thỏa thuận trong hợp đồng, cũng như tại Biên bản làm việc ngày 18/3/2021 thể hiện nghĩa vụ của bị đơn phải thông báo về tình trạng hoạt động kinh doanh của dự án. Tuy nhiên cho tới khi giải thể, bị đơn không cung cấp thông tin về tình trạng hoạt động kinh doanh cụ thể của Dự án cũng như việc có tiếp tục gia hạn hợp đồng hay việc giải thể dự án và thanh lý tài sản.

[2.2.6] Việc bị đơn cho rằng nguyên đơn là người yêu cầu rút vốn trước thời hạn thỏa thuận hoàn vốn, không tham gia hoạt động dự án và gây cản trở cho hoạt động kinh doanh là không có căn cứ. Bởi, mặc dù khi bị đơn gửi mail về việc đề nghị rút vốn vào ngày 04/01/2021 thì ngày 05/01/2021 bị đơn gửi email về việc không đồng ý cho nguyên đơn rút vốn, đồng thời cũng thông báo việc do tình hình hoạt động còn rất ngắn nên bị đơn quyết định giải thể dự án bằng cách định giá tài sản hiện hữu thông qua đơn vị thẩm định giá để có cơ sở chia phần trăm hiện hữu cho các bên góp vốn. Hơn nữa, thời hạn hoàn vốn theo thỏa thuận tại hợp đồng ngày 30/12/2019 tối thiểu là 18 tháng, trong thời hạn 12 tháng kể từ thời điểm ký kết hợp đồng hợp tác này, bên B không được phép rút vốn, do đó đến thời điểm nguyên đơn yêu cầu rút vốn là đã đủ điều kiện theo thỏa thuận. Sau đó, ngày 05/02/2021 nguyên đơn gửi email yêu cầu bị đơn ngừng thanh lý, phân chia tài sản chung dự án cho đến khi nhận được sự đồng ý của nguyên đơn. Mặc dù, tháng 01/2021 và tháng 02/2021 bị đơn có gửi thông báo lợi nhuận của hoạt động kinh doanh nhưng không chuyển số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 cho nguyên đơn. Đến ngày 18/3/2021, khi các thành viên góp vốn họp bàn, nguyên đơn đã thể hiện việc không đồng ý phương án giải thể dự án và thanh lý tài sản.

[2.2.7] Ngày 28/4/2021, nguyên đơn còn gửi email cho bị đơn về việc chưa thực hiện việc rút vốn khỏi dự án đầu tư và hợp đồng hợp tác hai bên vẫn đang có hiệu lực thi hành. Yêu cầu bị đơn ngừng việc tự thanh lý, phân chia tài sản chung của dự án cho đến khi có ý kiến đồng ý của nguyên đơn hoặc các bên thống nhất số tiền hoàn vốn 750.000.000 đồng sau khi dự án chấm dứt. Điều đó có thể nhận thấy đến thời điểm này bị đơn vẫn tham gia hoạt động của dự án nhưng kể từ sau ngày 18/3/2021 cho đến 01/5/2021 (thời điểm bị đơn cho rằng chấm dứt hoạt động của dự án) và cũng như cho tới thời điểm hiện nay thì phía bị đơn không gửi bất cứ thông báo nào cho bà B như thỏa thuận tại Biên bản làm việc ngày 18/3/2021 cũng như tại mail gửi ngày 05/01/2021 về tình hình hoạt động kinh doanh; việc gia hạn thời gian thuê và giá thuê như thế nào; trường hợp không gia hạn được thì ngày 22/3/2021 sẽ tiến hành thương lượng và san nhượng lại dự án cho bên thứ ba nhưng tất cả việc gia hạn được hay không, việc sang nhượng lại dự án cho bên thứ ba tiến hành như thế nào hay việc định giá để xác định giá trị còn lại bị đơn cũng không thông tin cho nguyên đơn được biết và cũng không cung cấp các báo cáo tài chính để thể hiện sự minh bạch trong hoạt động của Dự án đối với nguyên đơn. Như vậy, bị đơn là bên vi phạm nghĩa vụ theo thỏa thuận trong Hợp đồng hợp tác đầu tư, tại email ngày 05/01/2021 và biên bản làm việc ngày 18/3/2021.

[2.2.8] Đối với việc bị đơn cho rằng lý do bất khả kháng là do dịch covid – 19, nhưng các chứng cứ và nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định nguyên nhân dẫn đến dự án giải thể, không thể tiếp tục là do không thể gia hạn hợp đồng thuê nhà và cũng không phải do kinh doanh không có lãi, điều này cho thấy nguyên đơn không có lỗi trong việc thực hiện Dự án.

[2.2.9] Về việc xác định giá trị tài sản vốn góp của các bên còn lại sau khi dự án kết thúc:

- Điều 3 của Hợp đồng các bên đã nêu rõ: *"3.1 Góp vốn: Bên B góp vốn bằng tiền mặt số tiền 750.000.000 VNĐ (bảy trăm năm mươi triệu đồng) chiếm 15% tổng vốn thực hiện dự án là 5.000.000.000 VND (năm tỷ đồng)"*

- Điều 2: Thời hạn của hợp đồng: "*2.1. Thời hạn của hợp đồng là 05 (năm) năm bắt đầu từ ngày 30/12/2019 đến ngày 30/12/2024"*

- Điều 4 của Hợp đồng quy định về việc chấm dứt hợp đồng hợp tác: *"4.3. ... Các bên sẽ thỏa thuận và định giá giá trị của dự án (quy định trong mục 4.4), từ đó hoàn trả lại vốn đầu tư bằng tỷ lệ góp vốn của bên B trên tổng giá trị của dự án tại thời điểm bên B yêu cầu chấm dứt hợp tác, nhưng tối thiểu không được thấp hơn giá trị mà bên B đã góp vốn"*.

- Mục 4.5 Điều 4 của hợp đồng quy định: *"Trường hợp dự án kết thúc trong 15 tháng và không gia hạn được với bên Nissan ít nhất 1 lần. Bên A chấp nhận hoàn lại toàn bộ số đầu tư ban đầu cho bên B"*.

[2.2.9.1] Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh, nguyên đơn và bị đơn đều đồng thuận về việc xác định giá trị dự án theo con số ước lượng là 5.000.000.000 đồng để làm căn cứ xác định giá trị vốn góp, hoàn toàn không thể hiện có việc tính giá trị tổng vốn dự án gồm: Giá trị cơ sở vật chất chiếm 70% tổng giá trị dự án, tương đương 3.500.000.000 đồng; giá trị thương hiệu và cơ hội lợi nhuận trong tương lai dự án dựa trên các số liệu báo cáo doanh thu của dự án trước khi nguyên đơn tham gia góp vốn (từ tháng 8/2019 đến tháng 12/2019) chiếm 30% tổng giá trị dự án, tương đương 1.500.000.000 đồng, Điều 2 của Hợp đồng cũng thể hiện vốn góp của dự án là 5.000.000.000 đồng, chứ không phải con số ước lượng và phân chia giá trị cơ sở vật chất hay giá trị thương hiệu như bị đơn trình bày.

[2.2.9.2] Về giá trị cơ sở vật chất bị khấu hao mỗi tháng 50.000.000 đồng từ thời điểm các bên ký kết từ ngày 30/12/2019 cho đến thời điểm dự án chấm dứt ngày 01/5/2021. Như đã nhận định và sự thừa nhận của đương sự thì ngoài phần chia lợi tức hàng tháng theo tỷ lệ vốn góp thì hàng tháng còn phải trừ lại 50.000.000 đồng để khấu hao tài sản mà số tiền này do bị đơn quản lý, đến tháng 2/2021 hoạt động của Dự án vẫn còn lãi. Điều này cho thấy tại thời điểm xảy ra tranh chấp số vốn ban đầu các thành viên góp không có thiệt hại hoặc phải bù lỗ, bị đơn không không có bất cứ thông tin gì về việc sử dụng số tiền khấu hao vào việc gì, không có báo cáo tài chính đối với số tiền khấu hao tài sản mà bị đơn đang quản lý. Sau khi lập biên bản ngày 18/3/2021, bị đơn tự tiến hành giải thể Dự án

mặt dù chưa được sự đồng ý của nguyên đơn, cũng không thực hiện việc định giá tài sản khi giải thể để xác định giá trị còn lại của Dự án.

[2.2.10] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn không đồng ý trả lại cho nguyên đơn khoản tiền vốn góp vào Dự án, trong khi đó bị đơn lại thừa nhận đã trả phần góp vốn vào Dự án cho các cổ đông khác. Điều này thể hiện bị đơn đã không minh bạch trong quản lý hoạt động của Dự án và lỗi thuộc hoàn toàn về phía bị đơn như cấp sơ thẩm đã nhận định. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả lại số tiền vốn góp là 750.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.3] Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả tiền lãi: Như nhận định nêu trên, bị đơn là bên có lỗi và phải trả số tiền vốn là 750.000.000 đồng cho nguyên đơn, dự án chấm dứt vào thời điểm ngày 01/5/2021 nhưng cho đến nay bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ nên nên việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều 353, 357 của Bộ luật Dân sự với số tiền 328.698.630 đồng là có căn cứ.

[2.4] Đối với yêu cầu buộc bị đơn phải chịu tiền 8% phần giá trị Hợp đồng số tiền là 44.000.000 đồng: Do đã xác định bị đơn là bên có lỗi và là bên vi phạm nên phải chịu phạt theo thỏa thuận của hợp đồng. Do đó, việc Tòa án sơ thẩm căn cứ Điều 385 của Bộ luật Dân sự và các điều 300, 301 của Luật Thương mại chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[3]. Về phần đình chỉ của Tòa án cấp sơ thẩm đối với phần yêu cầu khởi kiện là Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B về việc buộc bị đơn ông Trần Hải B1 phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 là 24.400.000 đồng và tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng số tiền là 44.000.000 đồng. Xét thấy, do việc quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có thể gây hiểu lầm về khoản tiền lãi chậm trả nên cần phải xác định lại để bảo đảm tính chính xác đối với việc xét xử các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn trong vụ án, cụ thể: Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị B, về việc buộc ông Trần Hải B1 phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 và tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng.

[4]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về nội dung vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên người kháng cáo ông Trần Hải B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2019, 2020,

2022, 2023, 2024, 2024) và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hải B1.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 466/2025/DS-ST ngày 30/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu của bà Huỳnh Thị B, về việc buộc ông Trần Hải B1 phải trả tiền lãi chậm trả đối với số tiền lợi nhuận của tháng 02/2021 và tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền phạt 8% do vi phạm hợp đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Huỳnh Thị B:

2.1 Buộc ông Trần Hải B1 phải **t**hanh toán lợi nhuận hợp tác kinh doanh tháng 02/2021 là: 24.400.000 (hai mươi bốn triệu bốn trăm ngàn) đồng.

2.2. Buộc ông Trần Hải B1 hoàn trả toàn bộ phần vốn góp cho bà B số tiền là 750.000.000 (Bảy trăm năm mươi triệu) đồng.

2.3. Buộc ông Trần Hải B1 thanh toán khoản tiền lãi chậm trả đối với tiền vốn góp (từ ngày 01/5/2021 đến ngày 18/9/2025) là 328.698.630 (Ba trăm hai mươi tám triệu sáu trăm chín mươi tám ngày sáu trăm ba mươi) đồng.

2.4. Buộc bị đơn ông Trần Hải B1 thanh toán khoản tiền 8% phần giá trị với số tiền là: 44.000.000 (bốn mươi bốn triệu) đồng.

Tổng số tiền ông Trần Hải B1 phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị B là là 1.147.098.630 (Một tỷ một trăm bốn mươi bảy triệu không trăm chín mươi tám ngàn sáu trăm ba mươi) đồng.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Trần Hải B1 phải chịu án phí là 46.412.959 (bốn mươi sáu triệu bốn trăm mười hai ngàn chín trăm năm mươi chín) đồng.

H lại cho bà Huỳnh Thị B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.110.000 đồng theo biên lai thu số 0033203 ngày 01/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh và số tiền 8.099.918 đồng theo biên lai thu số 0059956 ngày 22/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 3 Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Hải B1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiềm tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045584 ngày 03/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố H, ông Trần Hải B1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân khu vực 1- Tp.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Tp.HCM;
- VKSND khu vực 1 - Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM;
- Phòng THADS khu vực 1, Tp.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

1 000139 376211

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Đăng Tân**